

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỊNH QUÁN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/DS-ST

Ngày 22 tháng 10 năm 2021

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Quy; Bà Trương Thị Lệ Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Quách Kim Lân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Định Quán.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Quán tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hữu Thọ - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 20/2021/TLS T-DS ngày 25 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2021/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 9 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 257/2021/QĐST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lâm Thị T - sinh năm 1977 và ông Hồ Phát L - sinh năm 1964. Địa chỉ: Số 02, phố 8, ấp 5, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N - sinh năm: 1976. Địa chỉ: Số 09, phố 1, ấp 4, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Hỷ A S - sinh năm: 1971 và chị Hỷ Hồng M - sinh năm 1998. Cùng địa chỉ: Số nhà 09, phố 1, ấp 4, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Ông L, bà T có mặt; ông S, bà N, chị M vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Lâm Thị T, ông Hồ Phát L trình bày:

Vợ chồng ông bà với vợ chồng bà Nguyễn Thị N, ông Hỷ A S có mối quan hệ thân thích (ông L là anh em cô cậu ruột với ông Hỷ A S); đầu tháng 3/2018, vợ chồng ông S có hỏi vay tiền thì vợ chồng ông bà đồng ý cho vay. Vào ngày 08/03/2018, bà Nguyễn Thị N đi cùng con gái là chị Hỷ Hồng M đến nhà ông bà vay số tiền 100.000.000đ để trang trải cuộc sống gia đình; do đã hứa hẹn trước nên vợ chồng ông bà đồng ý cho vay. Khi cho vay tiền, chị M tự viết tay “HỢP ĐỒNG CHO VAY” và bà N ký tên nhận nợ; chị Hỷ Hồng M cũng ký xác nhận vào bên vay nợ.

Đến chiều ngày 08/3/2018, bà N và chị M quay lại nhà ông bà để xin vay thêm 50.000.000đ với lý do khoảng vay trước chưa đủ trang trải nợ, ông bà đồng ý. Do vay cùng ngày nên khi cho bà N nhận thêm số tiền 50.000.000đ thì hai bên không lập thành văn bản riêng mà ông bà đồng ý để chị M sửa lại số “100.000.000” thành “150.000.000” và ghi thêm chữ “năm mươi” sau chữ “một trăm” tạo thành dòng chữ “Một trăm năm mươi triệu Việt Nam đồng” trong văn bản “HỢP ĐỒNG CHO VAY” đã lập trước đó.

Hai bên không thỏa thuận lãi suất; nhưng có quy định thời hạn trả nợ là sau 01 năm kể từ ngày 08/3/2018. Khi hết thời hạn vay, vợ chồng bà đã nhiều lần đến nhà bà N để đòi tiền nợ nhưng gia đình bà N không trả mà còn thách thức gia đình bà đi thưa kiện, làm mất tình cảm ruột thịt. Ông bà cũng cố gắng chờ đợi nhưng gia đình bà N không có thiện chí trả nợ

Nay vợ chồng bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N, ông S, bà Múi có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho vợ chồng bà số tiền gốc là 150.000.000đ và tiền lãi tính theo mức 1,6% mỗi tháng tính từ tháng 3/2018 đến tháng 3/2019 với số tiền lãi là 28.800.000đ.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hỷ A S, chị Hỷ Hồng M: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông S, bà N và chị M không đến Tòa án làm việc, không có bất cứ ý kiến và văn bản nào gửi cho Tòa án trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, việc tranh tụng diễn ra như sau:

- *Ý kiến của bà Lâm Thị T, ông Hồ Phát L:* Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về tiền nợ gốc. Về tiền lãi, ông bà yêu cầu Tòa án buộc bà H thanh toán tiền lãi của số tiền 150.000.000đ từ ngày 08/3/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 22/10/2021 theo mức lãi suất do pháp luật quy định.

- *Ý kiến của Kiểm sát viên:*

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; tuy nhiên cần khắc phục về thời gian chuẩn bị xét xử dù trong giai đoạn phòng chống dịch bệnh Covid 19. Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thẩm quyền Tòa án và thu thập chứng cứ đầy đủ. Thời hạn chuyển hồ sơ, thủ tục cấp tổng đạt cho các đương sự đảm bảo theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Kết luận giám định số 1328/C09B ngày 13/4/2021 của Phân viện Khoa học hình sự - Bộ Công an tại thành phố Hồ Chí Minh đã xác định chữ ký, chữ viết có trong Hợp đồng cho vay đúng là chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị N và chị Hỷ Hồng M nên yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Ông Hỷ A S là chồng bà N phải có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Đề nghị Tòa án buộc ông S, bà N và chị M phải có trách nhiệm liên đới khoản vay 150.000.000đ và tiền lãi theo quy định. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí tố tụng và án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn bà Nguyễn Thị N hiện nay có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Định Quán theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền đã vay mượn nên xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Việc vắng mặt đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị N, ông Hỷ A S, chị Hỷ Hồng M

đến lần thứ hai nhưng bà N, ông S, chị M vắng mặt không có lý do. Vì vậy Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà N, ông S và chị M theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1.4] Về thời hiệu khởi kiện: Theo “Hợp đồng cho vay” ngày 08/3/2018 quy định nghĩa vụ thanh toán là 01 năm tính từ ngày giao tiền. Do đó, ngày 07/01/2021 nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tại Tòa án là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự.

[1.5] Về xác định tư cách đương sự:

Ông Hồ Phát L, bà Lâm Thị T là người khởi kiện ông Hỷ A S, bà Nguyễn Thị N và chị Hỷ Hồng M. Vì vậy ông Hồ Phát L và bà Lâm Thị T là nguyên đơn theo Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do “Hợp đồng cho vay” đề ngày 08/3/2018 thể hiện bên B (bên vay mượn) là bà Nguyễn Thị N vì vậy Tòa án xác định bà N là bị đơn theo Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà N đứng tên vay tiền nhưng là để dùng chung cho cả gia đình. Ông Hỷ A S là chồng của bà N nên có nghĩa vụ liên đới cùng bà N chịu trách nhiệm trả nợ theo Luật hôn nhân gia đình. Chị Hỷ Hồng M là con của bà N, chị M đã thành niên và đã ký tên cam kết trách nhiệm trả nợ cùng bà N nên cũng phải chịu trách nhiệm liên đới.

Do đó, Tòa án xác định ông Hỷ A S và chị Hỷ Hồng M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về đường lối giải quyết vụ án:

[2.1] Xét hợp “Hợp đồng cho vay” đề ngày 08/3/2018

Về hình thức: Bộ luật dân sự không quy định hình thức của hợp đồng cho vay. “Hợp đồng cho vay” đề ngày 08/3/2018 là sự thỏa thuận giữa các bên, không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật nên về hình thức được Tòa án chấp nhận.

Về nội dung: Xét “Hợp đồng cho vay” đề ngày 08/3/2018 (BL 48), thể hiện bên cho vay là bà Lâm Thị T, ông Hồ Phát L có cho bà Nguyễn Thị N vay số tiền 150.000.000đ vào ngày 08/3/2018, mục đích vay là sử dụng trang trải cuộc sống, thời hạn vay là một năm tính từ ngày giao tiền. Toàn bộ nội dung “Hợp đồng cho vay” đề ngày 08/3/2018 do chị Hỷ Hồng M là con bà N viết và chị M có ký tên vào phần “*người cam kết B*” ở cuối văn bản.

Do bên vay không hợp tác, không đến Tòa án và cũng không trình bày ý kiến nên theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã thu thập các tài liệu có chữ ký,

chữ viết của bà N, chị M và tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết theo quy định.

Tại Kết luận giám định số 1328/C09B ngày 13/4/2021 của Phân viện Khoa học hình sự - Bộ Công an (BL 47) kết luận: Chữ ký đứng tên Hỷ Hồng M và chữ viết trên “Hợp đồng cho vay” đề ngày 08/3/2019 so với các tài liệu mẫu so sánh (có thể hiện chữ ký, chữ viết của chị Hỷ Hồng M) là do một người ký và viết ra; chữ ký “N” đứng tên Nguyễn Thị N so với các tài liệu mẫu so sánh (có thể hiện chữ ký của bà Nguyễn Thị N) là do một người ký ra; Các chữ “năm mươi” tại dòng thứ 04 tính từ dưới lên, trang 01 của “Hợp đồng cho vay” so với các chữ viết còn lại trên Hợp đồng cho vay là do một người viết ra.

Như vậy, bà T, ông L đã thực hiện xong nghĩa vụ chứng minh theo Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự và Tòa án đủ có cơ sở để kết luận bà Nguyễn Thị N có vay của bà Lâm Thị T, ông Hồ Phát L số tiền 150.000.000đ. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền nợ gốc.

[2.2] Về tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả tiền lãi của số tiền 150.000.000đ tính từ ngày 08/3/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm; lãi suất tính theo quy định pháp luật. Xét yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự nên được chấp nhận; tuy nhiên do các bên không thỏa thuận về tiền lãi nên tiền lãi được áp dụng theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 0,83% mỗi tháng, cụ thể như sau:

Từ ngày 08/3/2019 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 22 tháng 10 năm 2021) là 31 tháng 13 ngày $\times 0,83\%/tháng = 39.135.000đ$.

[2.3] Về nghĩa vụ thanh toán:

Đối với ông Hỷ A S tuy không ký tên vào “Hợp đồng cho vay” đề ngày 08/3/2019 nhưng ông S là chồng bà N; nội dung của “Hợp đồng cho vay” thể hiện rõ mục đích là trang trải cuộc sống gia đình. Như vậy, theo Điều 27 của Luật Hôn nhân gia đình quy định: *“Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30”*; Điều 30 của Luật Hôn nhân gia đình quy định: *“Vợ chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch đáp ứng nhu cầu cần thiết của gia đình”* và Điều 37 của Luật hôn nhân quy định: *“Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm”*.

Đối với chị Hỷ Hồng M, là con ruột của ông Hỷ A S và bà Nguyễn Thị N, thời điểm vay tiền chị M có viết toàn bộ nội dung của “Hợp đồng cho vay” nên biết rõ việc vay mượn tiền của mẹ mình là bà N; chị M còn ký tên cam kết trả nợ vay cho ông L, bà T.

Vì vậy, ông Hỷ A S và chị Hỷ Hồng M phải có trách nhiệm liên đới cùng bà Nguyễn Thị N thanh toán cho ông Hồ Phát L và bà Lâm Thị T số tiền gốc đã vay là 150.000.000 đồng, tiền lãi là 39.135.000đ, tổng cộng là 189.135.000đ.

[2.4] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên theo quy định tại Điều 159, 161, 162 của Bộ luật tố tụng dân sự thì bà N phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

Chi phí tố tụng trong vụ án là 4.000.000đ (BL 35) để giám định chữ ký, chữ viết trong giấy nợ. Bà T đã tạm ứng 4.000.000đ và đã chi hết cho việc thực hiện giám định nên bà N có nghĩa vụ hoàn lại cho bà T.

[2.5] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên được chấp nhận toàn bộ.

[2.6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 9.457.000đ.

Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với chứng cứ trong hồ sơ vụ án nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, 35, 39, 68, 147, 184, 227, 228, 235, 266 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 305, 357, 468, 471, 474, 476, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 17, 27, 30, 37 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Phát L, bà Lâm Thị T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn là bà Nguyễn Thị N.

2. Buộc ông Hỷ A S và chị Hỷ Hồng M phải có trách nhiệm liên đới cùng bà Nguyễn Thị N thanh toán cho ông Hồ Phát L và bà Lâm Thị T số tiền gốc đã vay là 150.000.000 đồng, tiền lãi là 39.135.000đ, tổng cộng là 189.135.000đ.

3. Buộc bà Nguyễn Thị N phải thanh toán chi phí giám định 4.000.000đ cho ông Hồ Phát L, bà Lâm Thị T.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Bà N phải nộp 9.457.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho ông L, bà T tiền tạm ứng án phí 1.070.000đ theo biên lai số 0005689 ngày 25/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Định Quán.

5. Về quyền kháng cáo: Ông L, bà T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà N, ông S và chị M được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Định Quán;
- Chi cục THADS huyện Định Quán;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Xuân Hòa